Người ký: Sở Tư pháp
Cơ quan: Tỉnh Đồng Nai
Thời gian ký: 03.02.2020 14:33:46 +07:00

UBND TỈNH ĐỒNG NAI **SỞ TƯ PHÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 256 /STP-XDPBPL V/v công bố danh sách cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật, chưa đạt chuẩn tiếp cận pháp luật năm 2019	*Đồng Nai, ngày 03 tháng 02 năm 2020*

Kính gửi:
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Sở Thông tin và Truyền thông;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh.

Thực hiện Quyết định số 619/QĐ-TTg ngày 08/05/2017 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định về xây dựng xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật; Thông tư số 07/2017/TT-BTP ngày 28/7/2017 của Bộ Tư pháp ban hành quy định về điểm số, cách tính điểm các chỉ tiêu tiếp cận pháp luật, Hội đồng đánh giá tiếp cận pháp luật và một số nội dung về xây dựng xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

Trên cơ sở báo cáo của UBND các huyện, thành phố Long Khánh, thành phố Biên Hòa về kết quả công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật năm 2019, Sở Tư pháp đã lập bảng tổng hợp danh sách cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật, chưa đạt chuẩn tiếp cận pháp luật (*file đính kèm Công văn này*), báo cáo UBND tỉnh công bố công khai trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh.

Sở Tư pháp đề nghị Ban Biên tập Cổng thông tin điện tử tỉnh Đồng Nai tạo nội dung **"Chuẩn tiếp cận pháp luật"** trên Cổng thông tin điện tử, để thực hiện việc công bố danh sách cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật, chưa đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định.

Sở Tư pháp kính báo cáo UBND tỉnh xem xét chỉ đạo./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Bộ Tư pháp (báo cáo);
- Cục Công tác phía nam - Bộ Tư pháp (báo cáo);
- Đ/c Nguyễn Hòa Hiệp: PCT. UBND tỉnh – Chủ tịch HĐPHPBGDPL tỉnh (báo cáo);
- Giám đốc, các PGĐ Sở Tư pháp;
- UBND, PTP các huyện, thành phố Long Khánh, thành phố Biên Hòa;
- Lưu: VT, XDPBPL.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ TƯ PHÁP
TỈNH ĐỒNG NAI

Ngô Văn Toàn

DANH SÁCH CẤP XÃ ĐẠT CHUẨN TIẾP CẬN PHÁP LUẬT NĂM 2019

(Đính kèm Công văn số 256 /STP-XDPBPL ngày 03 / 02/2020)

STT	Tên xã, phường, thị trấn	Đơn vị hành chính loại	Tổng điểm	Quyết định công nhận
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
1. THÀNH PHỐ BIÊN HÒA (25/30 XÃ, PHƯỜNG: ĐẠT 83,33%)				
1	Phường Bình Đa	I	93,00	Quyết định số 163/QĐ-UBND ngày 17/01/2020
2	Phường Hiệp Hòa	I	96,49	Quyết định số 163/QĐ-UBND ngày 17/01/2020
3	Phường Tam Phước	I	90,84	Quyết định số 163/QĐ-UBND ngày 17/01/2020
4	Phường Bửu Long	I	94,00	Quyết định số 163/QĐ-UBND ngày 17/01/2020
5	Phường Trung Dũng	I	97,10	Quyết định số 163/QĐ-UBND ngày 17/01/2020
6	Phường Tam Hòa	I	95,50	Quyết định số 163/QĐ-UBND ngày 17/01/2020
7	Phường Tân Mai	I	95,41	Quyết định số 163/QĐ-UBND ngày 17/01/2020
8	Phường Long Bình Tân	I	92,00	Quyết định số 163/QĐ-UBND ngày 17/01/2020
9	Phường Tân Hòa	I	94,00	Quyết định số 163/QĐ-UBND ngày 17/01/2020
10	Phường Tân Biên	I	90,99	Quyết định số 163/QĐ-UBND ngày 17/01/2020
11	Phường An Bình	I	91,75	Quyết định số 163/QĐ-UBND ngày 17/01/2020
12	Phường Tân Tiến	I	95,50	Quyết định số 163/QĐ-UBND ngày 17/01/2020
13	Phường Hóa An	I	93,00	Quyết định số 163/QĐ-UBND ngày 17/01/2020
14	Phường Bửu Hòa	I	96,37	Quyết định số 163/QĐ-UBND ngày 17/01/2020
15	Phường Hố Nai	I	94,50	Quyết định số 163/QĐ-UBND ngày 17/01/2020
16	Phường An Hòa	I	93,69	Quyết định số 163/QĐ-UBND ngày 17/01/2020

17	Phường Quang Vinh	I	92,68	Quyết định số 163/QĐ-UBND ngày 17/01/2020
18	Phường Trảng Dài	I	93,00	Quyết định số 163/QĐ-UBND ngày 17/01/2020
19	Phường Tân Hiệp	I	92,90	Quyết định số 163/QĐ-UBND ngày 17/01/2020
20	Phường Tân Phong	I	92,00	Quyết định số 163/QĐ-UBND ngày 17/01/2020
21	Phường Quyết Thắng	I	93,30	Quyết định số 163/QĐ-UBND ngày 17/01/2020
22	Phường Tân Hạnh	II	96,25	Quyết định số 163/QĐ-UBND ngày 17/01/2020
23	Phường Hòa Bình	II	96,00	Quyết định số 163/QĐ-UBND ngày 17/01/2020
24	Phường Thanh Bình	III	98,00	Quyết định số 163/QĐ-UBND ngày 17/01/2020
25	Xã Long Hưng	III	96,25	Quyết định số 163/QĐ-UBND ngày 17/01/2020
2. HUYỆN VĨNH CỬU (11/12 XÃ, THỊ TRẤN: ĐẠT 91,66%)				
1	Xã Tân An	I	91,02	Quyết định số 204/QĐ-UBND ngày 31/01/2020
2	Xã Thạnh Phú	I	91,24	Quyết định số 204/QĐ-UBND ngày 31/01/2020
3	Thị trấn Vĩnh An	I	93,85	Quyết định số 204/QĐ-UBND ngày 31/01/2020
4	Xã Phú Lý	I	92,14	Quyết định số 204/QĐ-UBND ngày 31/01/2020
5	Xã Mã Đà	I	95,24	Quyết định số 204/QĐ-UBND ngày 31/01/2020
6	Xã Thiện Tân	I	90,95	Quyết định số 204/QĐ-UBND ngày 31/01/2020
7	Xã Tân Bình	II	94,31	Quyết định số 204/QĐ-UBND ngày 31/01/2020
8	Xã Bình Lợi	II	96,50	Quyết định số 204/QĐ-UBND ngày 31/01/2020
9	Xã Hiếu Liêm	II	90,93	Quyết định số 204/QĐ-UBND ngày 31/01/2020
10	Xã Trị An	III	90,94	Quyết định số 204/QĐ-UBND ngày 31/01/2020
11	Xã Bình Hòa	III	89,48	Quyết định số 204/QĐ-UBND ngày 31/01/2020

3. HUYỆN TRẢNG BOM (16/17 XÃ, THỊ TRẤN: ĐẠT 94,11%)				
1	Xã Tây Hòa	I	91,75	Quyết định số 238/QĐ-UBND ngày 21/01/2020
2	Xã Đông Hòa	I	98,50	Quyết định số 238/QĐ-UBND ngày 21/01/2020
3	Xã Quảng Tiến	I	93,00	Quyết định số 238/QĐ-UBND ngày 21/01/2020
4	Xã Bàu Hàm	I	90,75	Quyết định số 238/QĐ-UBND ngày 21/01/2020
5	Xã Hố Nai 3	I	94,00	Quyết định số 238/QĐ-UBND ngày 21/01/2020
6	Xã Đồi 61	I	94,25	Quyết định số 238/QĐ-UBND ngày 21/01/2020
7	Xã Trung Hòa	I	93,00	Quyết định số 238/QĐ-UBND ngày 21/01/2020
8	Xã Thanh Bình	I	95,00	Quyết định số 238/QĐ-UBND ngày 21/01/2020
9	Xã Bình Minh	I	93,25	Quyết định số 238/QĐ-UBND ngày 21/01/2020
10	Thị trấn Trảng Bom	I	92,25	Quyết định số 238/QĐ-UBND ngày 21/01/2020
11	Xã Hưng Thịnh	I	95,50	Quyết định số 238/QĐ-UBND ngày 21/01/2020
12	Xã Sông Thao	I	95,25	Quyết định số 238/QĐ-UBND ngày 21/01/2020
13	Xã Cây Giáo	I	98,50	Quyết định số 238/QĐ-UBND ngày 21/01/2020
14	Xã Bắc Sơn	I	90,25	Quyết định số 238/QĐ-UBND ngày 21/01/2020
15	Xã Giang Điền	II	90,75	Quyết định số 238/QĐ-UBND ngày 21/01/2020
16	Xã An Viễn	II	89,75	Quyết định số 238/QĐ-UBND ngày 21/01/2020
4. HUYỆN THỐNG NHẤT (10/10 XÃ, THỊ TRẤN: ĐẠT 100%)				
01	Thị trấn Dầu Giây	I	96,00	Quyết định số 7077/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
02	Xã Bàu Hàm 2	I	98,00	Quyết định số 7078/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
03	Xã Hưng Lộc	I	97,00	Quyết định số 7079/QĐ-UBND ngày 31/01/2019
04	Xã Lộ 25	I	95,00	Quyết định số 7080/QĐ-UBND ngày 31/12/2019

05	Xã Quang Trung	I	96,00	Quyết định số 7081/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
06	Xã Xuân Thiện	I	99,50	Quyết định số 7082/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
07	Xã Gia Kiệm	I	98,00	Quyết định số 7083/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
08	Xã Gia Tân 1	I	93,00	Quyết định số 7084/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
09	Xã Gia Tân 2	I	97,50	Quyết định số 7085/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
10	Xã Gia Tân 3	I	93,00	Quyết định số 7086/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
5. THÀNH PHỐ LONG KHÁNH (15/15 XÃ, PHƯỜNG: ĐẠT 100%)				
1	Phường Xuân An	I	98,25	Quyết định số 12/QĐ-UBND ngày 08/01/2020
2	Xã Hàng Gòn	I	97,30	Quyết định số 12/QĐ-UBND ngày 08/01/2020
3	Phường Bảo Vinh	I	99,70	Quyết định số 12/QĐ-UBND ngày 08/01/2020
4	Phường Xuân Lập	I	99,50	Quyết định số 12/QĐ-UBND ngày 08/01/2020
5	Xã Bảo Quang	I	99,00	Quyết định số 12/QĐ-UBND ngày 08/01/2020
6	Phường Suối Tre	I	97,50	Quyết định số 12/QĐ-UBND ngày 08/01/2020
7	Xã Bình Lộc	I	95,50	Quyết định số 12/QĐ-UBND ngày 08/01/2020
8	Phường Xuân Bình	II	96,25	Quyết định số 12/QĐ-UBND ngày 08/01/2020
9	Phường Xuân Hòa	II	95,90	Quyết định số 12/QĐ-UBND ngày 08/01/2020
10	Phường Xuân Trung	II	98,97	Quyết định số 12/QĐ-UBND ngày 08/01/2020
11	Phường Xuân Thanh	II	98,10	Quyết định số 12/QĐ-UBND ngày 08/01/2020
12	Phường Xuân Tân	II	98,74	Quyết định số 12/QĐ-UBND ngày 08/01/2020
13	Phường Bàu Sen	II	96,83	Quyết định số 12/QĐ-UBND ngày 08/01/2020
14	Xã Bàu Trâm	II	98,00	Quyết định số 12/QĐ-UBND ngày 08/01/2020
15	Phường Phú Bình	III	95,25	Quyết định số 12/QĐ-UBND ngày 08/01/2020

6. HUYỆN CẨM MỸ (12/13 XÃ: ĐẠT 92,30%)				
1	Xã Sông Ray	I	92,50	Quyết định số 26/QĐ-UBND ngày 14/01/2020
2	Xã Bảo Bình	I	90,50	Quyết định số 26/QĐ-UBND ngày 14/01/2020
3	Xã Xuân Quế	I	93,00	Quyết định số 26/QĐ-UBND ngày 14/01/2020
4	Xã Xuân Mỹ	I	93,50	Quyết định số 26/QĐ-UBND ngày 14/01/2020
5	Xã Xuân Bảo	I	92,00	Quyết định số 26/QĐ-UBND ngày 14/01/2020
6	Xã Xuân Tây	I	95,00	Quyết định số 26/QĐ-UBND ngày 14/01/2020
7	Xã Nhân Nghĩa	II	89,50	Quyết định số 26/QĐ-UBND ngày 14/01/2020
8	Xã Thừa Đức	II	92,50	Quyết định số 26/QĐ-UBND ngày 14/01/2020
9	Xã Lâm San	II	92,00	Quyết định số 26/QĐ-UBND ngày 14/01/2020
10	Xã Xuân Đường	II	90,50	Quyết định số 26/QĐ-UBND ngày 14/01/2020
11	Xã Long Giao	II	90,50	Quyết định số 26/QĐ-UBND ngày 14/01/2020
12	Xã Sông Nhạn	II	90,00	Quyết định số 26/QĐ-UBND ngày 14/01/2020
7. HUYỆN XUÂN LỘC (15/15 XÃ, THỊ TRẤN: ĐẠT 100%)				
1	Xã Xuân Phú	I	93,75	Quyết định số 266/QĐ-UBND ngày 17/01/2020
2	Xã Xuân Hiệp	I	98,50	Quyết định số 266/QĐ-UBND ngày 17/01/2020
3	Xã Suối Cát	I	92,75	Quyết định số 266/QĐ-UBND ngày 17/01/2020
4	Thị trấn Gia Ray	I	95,25	Quyết định số 266/QĐ-UBND ngày 17/01/2020
5	Xã Xuân Trường	I	95,60	Quyết định số 266/QĐ-UBND ngày 17/01/2020
6	Xã Suối Cao	I	94,00	Quyết định số 266/QĐ-UBND ngày 17/01/2020
7	Xã Xuân Thành	I	92,50	Quyết định số 266/QĐ-UBND ngày 17/01/2020
8	Xã Xuân Tâm	I	95,50	Quyết định số 266/QĐ-UBND ngày 17/01/2020

9	Xã Xuân Hưng	I	94,00	Quyết định số 266/QĐ-UBND ngày 17/01/2020
10	Xã Xuân Hòa	I	93,75	Quyết định số 266/QĐ-UBND ngày 17/01/2020
11	Xã Xuân Thọ	I	96,30	Quyết định số 266/QĐ-UBND ngày 17/01/2020
12	Xã Xuân Bắc	I	97,67	Quyết định số 266/QĐ-UBND ngày 17/01/2020
13	Xã Bảo Hòa	I	98,00	Quyết định số 266/QĐ-UBND ngày 17/01/2020
14	Xã Lang Minh	II	95,00	Quyết định số 266/QĐ-UBND ngày 17/01/2020
15	Xã Xuân Định	II	96,00	Quyết định số 266/QĐ-UBND ngày 17/01/2020
8. HUYỆN ĐỊNH QUÁN (14/14 XÃ, THỊ TRẤN: ĐẠT 100%)				
1	Xã Phú Cường	I	95,83	Quyết định số 232/QĐ-UBND ngày 17/01/2020
2	Xã Phú Túc	I	97,00	Quyết định số 232/QĐ-UBND ngày 17/01/2020
3	Xã Túc Trưng	I	97,60	Quyết định số 232/QĐ-UBND ngày 17/01/2020
4	Xã Suối Nho	I	97,50	Quyết định số 232/QĐ-UBND ngày 17/01/2020
5	Xã La Ngà	I	98,50	Quyết định số 232/QĐ-UBND ngày 17/01/2020
6	Xã Phú Ngọc	I	94,00	Quyết định số 232/QĐ-UBND ngày 17/01/2020
7	Xã Ngọc Định	I	96,70	Quyết định số 232/QĐ-UBND ngày 17/01/2020
8	Xã Gia Canh	I	97,50	Quyết định số 232/QĐ-UBND ngày 17/01/2020
9	Xã Phú Lợi	I	94,30	Quyết định số 232/QĐ-UBND ngày 17/01/2020
10	Xã Phú Vinh	I	97,00	Quyết định số 232/QĐ-UBND ngày 17/01/2020
11	Xã Phú Tân	I	95,00	Quyết định số 232/QĐ-UBND ngày 17/01/2020
12	Xã Thanh Sơn	I	93,00	Quyết định số 232/QĐ-UBND ngày 17/01/2020
13	Thị trấn Định Quán	I	98,00	Quyết định số 232/QĐ-UBND ngày 17/01/2020
14	Xã Phú Hòa	II	95,00	Quyết định số 232/QĐ-UBND ngày 17/01/2020

9. HUYỆN TÂN PHÚ (18/18 XÃ, THỊ TRẤN: ĐẠT 100%)				
01	Xã Phú Thanh	I	95,00	Quyết định số 146/QĐ-UBND ngày 17/01/2020
02	Xã Phú Xuân	I	96,00	Quyết định số 147/QĐ-UBND ngày 17/01/2020
03	Xã Phú Lâm	I	94,00	Quyết định số 148/QĐ-UBND ngày 17/01/2020
04	Xã Phú Bình	I	96,50	Quyết định số 149/QĐ-UBND ngày 17/01/2020
05	Thị trấn Tân Phú	I	96,00	Quyết định số 160/QĐ-UBND ngày 17/01/2020
06	Xã Đắc Lua	I	95,00	Quyết định số 153/QĐ-UBND ngày 17/01/2020
07	Xã Thanh Sơn	II	97,00	Quyết định số 150/QĐ-UBND ngày 17/01/2020
08	Xã Phú Trung	II	94,50	Quyết định số 151/QĐ-UBND ngày 17/01/2020
09	Xã Phú Sơn	II	97,00	Quyết định số 152/QĐ-UBND ngày 17/01/2020
10	Xã Nam Cát Tiên	II	95,50	Quyết định số 154/QĐ-UBND ngày 17/01/2020
11	Xã Núi Tượng	II	95,50	Quyết định số 155/QĐ-UBND ngày 17/01/2020
12	Xã Phú Lập	II	94,50	Quyết định số 156/QĐ-UBND ngày 17/01/2020
13	Xã Tà Lài	II	95,50	Quyết định số 157/QĐ-UBND ngày 17/01/2020
14	Xã Phú Thịnh	II	96,50	Quyết định số 158/QĐ-UBND ngày 17/01/2020
15	Xã Phú Lộc	II	96,00	Quyết định số 159/QĐ-UBND ngày 17/01/2020
16	Xã Trà Cổ	II	94,50	Quyết định số 161/QĐ-UBND ngày 17/01/2020
17	Xã Phú Điền	II	96,50	Quyết định số 162/QĐ-UBND ngày 17/01/2020
18	Xã Phú An	II	95,50	Quyết định số 163/QĐ-UBND ngày 17/01/2020
10. HUYỆN LONG THÀNH (13/14 XÃ, THỊ TRẤN: ĐẠT 92,85%)				
1	Xã Bình Sơn	I	91,00	Quyết định số 224/QĐ-UBND ngày 21/01/2020
2	Xã Phước Bình	I	95,00	Quyết định số 224/QĐ-UBND ngày 21/01/2020

3	Xã Long Phước	I	95,00	Quyết định số 224/QĐ-UBND ngày 21/01/2020
4	Xã Long An	I	97,00	Quyết định số 224/QĐ-UBND ngày 21/01/2020
5	Xã Phước Thái	I	93,00	Quyết định số 224/QĐ-UBND ngày 21/01/2020
6	Xã An Phước	I	91,00	Quyết định số 224/QĐ-UBND ngày 21/01/2020
7	Thị trấn Long Thành	I	91,00	Quyết định số 224/QĐ-UBND ngày 21/01/2020
8	Xã Tân Hiệp	I	90,50	Quyết định số 224/QĐ-UBND ngày 21/01/2020
9	Xã Bình An	II	96,00	Quyết định số 224/QĐ-UBND ngày 21/01/2020
10	Xã Tam An	II	91,00	Quyết định số 224/QĐ-UBND ngày 21/01/2020
11	Xã Long Đức	II	94,00	Quyết định số 224/QĐ-UBND ngày 21/01/2020
12	Xã Cẩm Đường	II	94,50	Quyết định số 224/QĐ-UBND ngày 21/01/2020
13	Xã Lộc An	II	95,50	Quyết định số 224/QĐ-UBND ngày 21/01/2020
11. HUYỆN NHƠN TRẠCH (11/12 XÃ: ĐẠT 91,66%)				
1	Xã Phú Hữu	I	94,00	Quyết định 259/QĐ-UBND ngày 17/01/2020
2	Xã Phước An	I	97,50	Quyết định 260/QĐ-UBND ngày 17/01/2020
3	Xã Phước Khánh	I	95,50	Quyết định 261/QĐ-UBND ngày 17/01/2020
4	Xã Phước Thiền	I	95,00	Quyết định 262/QĐ-UBND ngày 17/01/2020
5	Xã Phú Thạnh	I	96,00	Quyết định 263/QĐ-UBND ngày 17/01/2020
6	Xã Vĩnh Thanh	I	95,00	Quyết định 264/QĐ-UBND ngày 17/01/2020
7	Xã Long Tân	I	95,00	Quyết định 265/QĐ-UBND ngày 17/01/2020
8	Xã Long Thọ	I	95,00	Quyết định 266/QĐ-UBND ngày 17/01/2020
9	Xã Phú Hội	I	94,00	Quyết định 267/QĐ-UBND ngày 17/01/2020
10	Xã Đại Phước	I	94,00	Quyết định 268/QĐ-UBND ngày 17/01/2020

11	Thị trấn Hiệp Phước	I	97,00	Quyết định 269/QĐ-UBND ngày 17/01/2020

DANH SÁCH CẤP XÃ CHƯA ĐẠT CHUẨN TIẾP CẬN PHÁP LUẬT NĂM 2019

(Đính kèm Công văn số 256 /STP-XDPBPL ngày 03 / 02/2020)

STT	Tên xã, phường, thị trấn	Đơn vị hành chính loại	Tổng điểm	Lý do chưa đạt
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
1. THÀNH PHỐ BIÊN HÒA (05/30 XÃ, PHƯỜNG: CHIẾM TỶ LỆ 16,66%)				
1	Phường Phước Tân	I	90,00	Có công chức bị xử lý kỷ luật bằng hình thức cảnh cáo do vi phạm pháp luật trong thực thi công vụ
2	Phường Tam Hiệp	I	96,50	Có công chức bị xử lý kỷ luật bằng hình thức cảnh cáo do vi phạm pháp luật trong thực thi công vụ.
3	Phường Tân Vạn	I	93,00	Có công chức bị xử lý kỷ luật bằng hình thức cảnh cáo do vi phạm pháp luật trong thực thi công vụ.
4	Phường Thống Nhất	I	96,00	Có công chức bị xử lý kỷ luật bằng hình thức cảnh cáo do vi phạm pháp luật trong thực thi công vụ.
5	Phường Long Bình	I	73,46	Tổng số điểm các Tiêu chí tiếp cận pháp luật không đạt theo quy định.
2. HUYỆN TRẢNG BOM (01/17 XÃ, THỊ TRẤN: CHIẾM TỶ LỆ 5,88%)				
1	Xã Sông Trầu	I	87,50	Có công chức bị xử lý kỷ luật với hình thức cảnh cáo do vi phạm pháp luật trong thực thi công vụ.

3. HUYỆN LONG THÀNH (01/14 XÃ, THỊ TRẤN: CHIẾM TỶ LỆ 7,14%)				
1	Xã Bàu Cạn	I	75,50	Hồ sơ minh chứng không đủ theo quy định, không tổng hợp bảng đánh giá sự hài lòng của cá nhân, tổ chức về chất lượng, thái độ phục vụ khi thực hiện thủ tục hành chính.
4. HUYỆN NHƠN TRẠCH (01/12 XÃ: CHIẾM TỶ LỆ 8,33 %				
1	Xã Phú Đông	I	95,00	Có công chức bị xử lý kỷ luật bằng hình thức cảnh cáo do vi phạm pháp luật trong thực thi công vụ.
5. HUYỆN VĨNH CỬU (01/12 XÃ: CHIẾM TỶ LỆ 8,33%				
01	Xã Vĩnh Tân	I	92,00	Có công chức bị xử lý kỷ luật bằng hình thức cảnh cáo do vi phạm pháp luật trong thực thi công vụ.